

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOLI TRẦN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN LOLI TRẦN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LOLI TRAN JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LOLI TRAN., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109795971

**3. Ngày thành lập:** 29/10/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Yên Giáp, Xã Tiến Thịnh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989573635

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt thiết bị trường mầm non, trường trung học, trường cao đẳng đại học.<br>Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy<br>Lắp đặt hệ thống chống sét<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm</li> <li>- Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng của tòa nhà, gồm đóng cọc;</li> <li>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước;</li> <li>+ Chống ẩm các tòa nhà;</li> <li>+ Chôn chân trụ;</li> <li>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất;</li> <li>+ Uôn thép;</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá;</li> <li>+ Lợp mái bao phủ tòa nhà;</li> <li>+ Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng, dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng;</li> <li>+ Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp;</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao;</li> </ul> </li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển</li> </ul> | 4390 |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4511 |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4512 |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4513 |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4520 |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4530 |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4541 |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4542 |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4543 |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610 |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;                                                                                                                                       | 4649 |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                        | 4651 |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                         | 4652 |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                            | 4659 |
| 19. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                               | 4661 |
| 20. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                        | 4662 |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 22. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                          | 4669 |
| 23. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                       | 0118 |
| 24. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                     | 0129 |
| 25. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                        | 0131 |
| 26. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                         | 0132 |
| 27. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                      | 0210 |
| 28. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Trừ hoạt động đầu giá tài sản)                                                                        | 8299 |
| 30. | Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng<br>Chi tiết: - Phòng khám chuyên khoa thẩm mỹ<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8692 |
| 31. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                  | 9511 |
| 32. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                 | 9512 |
| 33. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                               | 9521 |
| 34. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                      | 9523 |
| 35. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                      | 9524 |
| 36. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                          | 9529 |
| 37. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...)                     | 9610 |
| 38. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                  | 9631 |
| 39. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                      | 6201 |
| 40. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                        | 6202 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6209 |
| 42. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);                                                                                                                                                                                | 6619 |
| 43. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                        | 6810 |
| 44. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản.<br>(Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                       | 6820 |
| 45. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020 |
| 46. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Tư vấn giám sát, giám sát công trường thi công (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy.<br>- Tư vấn xây dựng,<br>- Tư vấn đấu thầu<br>- Lập dự án đầu tư xây dựng | 7110 |
| 47. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7320 |
| 48. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                   | 7410 |
| 49. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động phiên dịch; - Tư vấn, đào tạo, cung cấp thông tin về môi trường;                                                                                                                                                                                                 | 7490 |
| 50. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 51. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 52. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4730 |
| 53. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0810 |
| 54. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1392 |
| 55. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1393 |
| 56. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1399 |
| 57. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1410 |
| 58. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1512 |

|     |                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                      | 1610 |
| 60. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                   | 1621 |
| 61. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                             | 1622 |
| 62. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                      | 1701 |
| 63. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                    | 1709 |
| 64. | In ấn                                                                                                                                                                                                               | 1811 |
| 65. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                            | 1812 |
| 66. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                                 | 2211 |
| 67. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                    | 2219 |
| 68. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                               | 2392 |
| 69. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                       | 2396 |
| 70. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                            | 2410 |
| 71. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                      | 2511 |
| 72. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                          | 2512 |
| 73. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                            | 2513 |
| 74. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                        | 2592 |
| 75. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                         | 2599 |
| 76. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                           | 2620 |
| 77. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                           | 2750 |
| 78. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                         | 2790 |
| 79. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                        | 2819 |
| 80. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                       | 2829 |
| 81. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ                                                                                                    | 4789 |
| 82. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi | 4931 |
| 83. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: -Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                                                          | 4932 |
| 84. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                | 4933 |
| 85. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                 | 5022 |
| 86. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 87. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                            | 5221 |
| 88. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                           | 5222 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 89.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5229        |
| 90.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5510        |
| 91.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5610        |
| 92.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7730        |
| 93.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7911        |
| 94.  | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8020        |
| 95.  | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8110        |
| 96.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8121        |
| 97.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8129        |
| 98.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8130        |
| 99.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3100        |
| 100. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3311        |
| 101. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312        |
| 102. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3314        |
| 103. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3320        |
| 104. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3600        |
| 105. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3700        |
| 106. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3811        |
| 107. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3900        |
| 108. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101        |
| 109. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102        |
| 110. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211        |
| 111. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212        |
| 112. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221        |
| 113. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222        |
| 114. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4223        |
| 115. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229        |
| 116. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cầu cống, các công trình hạ tầng kỹ thuật và khu đô thị;<br>- Xây dựng và lắp đặt trạm, đường dây tải điện đến 35KV;<br>- Xây dựng các công trình cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội ngoại thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính; | 4299(Chính) |
| 117. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311        |
| 118. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 119. | <p>Lắp đặt hệ thống điện</p> <p>Chi tiết; Việc lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng; Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dây dẫn và thiết bị điện,</li> <li>+ Đường dây thông tin liên lạc,</li> <li>+ Mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học,</li> <li>+ Đĩa vệ tinh,</li> <li>+ Hệ thống chiếu sáng,</li> <li>+ Chuông báo cháy,</li> <li>+ Hệ thống báo động chống trộm,</li> <li>+ Tín hiệu điện và đèn trên đường phố,</li> <li>+ Đèn trên đường băng sân bay.</li> </ul> <p>Nhóm này cũng gồm: Hoạt động kết nối các thiết bị điện và đồ dùng gia đình.</p> <p>Lắp đặt thiết bị điện, điện tử</p> | 4321 |
| 120. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4741 |
| 121. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4752 |
| 122. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4759 |
| 123. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4761 |
| 124. | <p>Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4772 |
| 125. | <p>Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 50.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN THỊ<br>LOAN  | Nhà C02 Khu<br>CBCNV Huyện,<br>Phường Cổ Nhuế<br>1, Quận Bắc Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 5.000         | 50.000.000               | 10,000       | 0011890090<br>81                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                        | Tổng số                            | 5.000         | 50.000.000               | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN VIỆT<br>HOÀN | Tổ 7, Phường Cổ<br>Nhuế 1, Quận Bắc<br>Từ Liêm, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 5.000         | 50.000.000               | 10,000       | 013567484                                                                                                              |            |
|     |                   |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                        | Tổng số                            | 5.000         | 50.000.000               | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                             |                           |        |             |        |              |
|---|--------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | TRẦN THỊ SÁU | TDP Hoàng 4, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 40.000 | 400.000.000 | 80,000 | 001169008403 |
|   |              |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                             | Tổng số                   | 40.000 | 400.000.000 | 80,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ LOAN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 31/12/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001189009081

Ngày cấp: 11/10/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Nhà C02 Khu CBCNV Huyện, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Nhà C02 Khu CBCNV Huyện, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội